Số: 2555/QĐ-UBND(CT); 21/10/2026; 13:11:48;

Phụ lục 1

Bảng Tổng hợp hỗ trợ nhà ở cho Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

(Kèm theo Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 21/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Xã, phường	Nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở			Mức hỗ trợ		Thành tiền *(triệu đồng)*		
		Tổng số hộ	*Trong đó*		Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)	Tổng cộng	Trong đó:	
			Xây mới	Sửa chữa				Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)
1	Xã Kon Plông	2	2	0	60	30	120	120	0
2	Xã Ba Vì	19	8	11	60	30	810	480	330
3	Phường Cẩm Thành	8	0	8	60	30	240	0	240
4	Xã Sơn Tịnh	5	4	1	60	30	270	240	30
5	Xã Sơn Kỳ	11	9	2	60	30	600	540	60
6	Xã Thọ Phong	7	2	5	60	30	270	120	150
7	Phường Đức Phổ	6	0	6	60	30	180	0	180
8	Xã Trà Bồng	21	6	15	60	30	810	360	450
9	Xã Đăk Pék	11	9	2	60	30	600	540	60
10	Xã Sơn Tây Hạ	4	4	0	60	30	240	240	0
11	Xã Măng Đen	2	0	2	60	30	60	0	60
12	Xã Sơn Tây Thượng	2	2	0	60	30	120	120	0
13	Xã Tây Trà	12	10	2	60	30	660	600	60
14	Xã Ba Vinh	13	6	7	60	30	570	360	210
15	Xã Vạn Tường	4	0	4	60	30	120	0	120
16	Xã Đăk Rve	2	0	2	60	30	60	0	60
17	Xã Trường Giang	17	7	10	60	30	720	420	300
18	Xã Trà Giang	16	4	12	60	30	600	240	360
19	Xã Măng Ri	9	7	2	60	30	480	420	60
20	Xã Ba Xa	10	4	6	60	30	420	240	180
21	Xã Sơn Hà	2	1	1	60	30	90	60	30
22	Xã Đăk Rơ Wa	1	0	1	60	30	30	0	30
23	Xã Tư Nghĩa	1	0	1	60	30	30	0	30
24	Phường Nghĩa Lộ	16	6	10	60	30	660	360	300
25	Xã Đăk Tô	2	0	2	60	30	60	0	60
26	Xã Bình Minh	3	1	2	60	30	120	60	60
27	Xã Đăk Sao	1	1	0	60	30	60	60	0
28	Xã Đăk Môn	9	7	2	60	30	480	420	60
29	Xã Sơn Tây	30	30	0	60	30	1.800	1.800	0
30	Xã Đăk Kôi	1	1	0	60	30	60	60	0
31	Xã Mỏ Cày	18	7	11	60	30	750	420	330
32	Xã Vệ Giang	5	0	5	60	30	150	0	150
33	Xã Sa Loong	9	7	2	60	30	480	420	60
34	Xã Xốp	9	6	3	60	30	450	360	90
35	Xã Ba Tơ	1	0	1	60	30	30	0	30
36	Xã Mộ Đức	14	6	8	60	30	600	360	240
37	Xã Lân Phong	50	13	37	60	30	1.890	780	1.110
38	Xã Đăk Long	9	6	3	60	30	450	360	90
39	Xã Tây Trà Bồng	12	8	4	60	30	600	480	120
40	Xã Ya Ly	2	0	2	60	30	60	0	60

TT	Xã, phường	Nhu cầu xây dựng, sửa chữa nhà ở			Mức hỗ trợ		Thành tiền *(triệu đồng)*		
		Tổng số hộ	*Trong đó*		Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)	Tổng cộng	Trong đó:	
			Xây mới	Sửa chữa				Xây mới (hộ)	Sửa chữa (hộ)
41	Xã Sơn Thủy	4	1	3	60	30	150	60	90
42	Phường Trà Câu	1	1		60	30	60	60	0
	Tổng cộng	**381**	**186**	**195**			**17.010**	**11.160**	**5.850**

Phụ lục 2

Bảng hợp chi tiết Danh sách hỗ trợ nhà ở cho Người có công với cách mạng và thân nhân liệt sĩ

(Kèm theo Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 21/10/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
1	**XÃ KON PLÔNG**					**2**	**0**
1	Y Tiêu	1960	2975B	NCC GĐCM trong KC hưởng ĐXCB	Thôn Điek Tem	1	
2	Y Xanh	1967	224	Con liệt sĩ	Thôn Điek Lò	1	
2	**XÃ BA VÌ**					**8**	**11**
3	Phạm Văn Tin	1990	70470	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì		1
4	Phạm Văn Ó	1951	38	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì	1	
5	Phạm Văn Hoát	1945	36	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì		1
6	Phạm Văn On	1956	70714	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì		1
7	Phạm Văn Xa Rút	1957	143445	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì		1
8	Phạm Thị Lú	1950	1147	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ta Noát, xã Ba Vì	1	
9	Lê Tấn Được	1959	5713	Con liệt sĩ (Tuất)	Thôn Giá Vực, xã Ba Vì		1
10	Phạm Văn Nong	1948	17214	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%	Thôn Mang Đen, xã Ba Vì	1	
11	Phạm Thị Xên	1952	165	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Mang Đen, xã Ba Vì	1	
12	Phạm Văn Hen	1954	67976	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì		1
13	Phạm Văn Tắp	1956	10032	Con liệt sĩ	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì		1
14	Phạm Văn Phum	1957	1201	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì		1
15	Phạm Văn Mật	1959	6742	Con liệt sĩ	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì	1	
16	Phạm Văn Vó	1954	66583	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì	1	
17	Phạm Văn Lệch	1955	1170	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì		1
18	Phạm Văn Tê	1942	70417	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ba Lăng, xã Ba Vì	1	
19	Phạm Văn Rới	1949	65	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Krên, xã Ba Vì	1	
20	Phạm Văn Phai	1961	6759	Con liệt sĩ	Thôn Krên, xã Ba Vì		1
21	Phạm Văn Ên	1955	5242	NCC GĐCM trong KC hưởng ĐXCB	Thôn Krên, xã Ba Vì		1
3	**PHƯỜNG CẨM THÀNH**					**0**	**8**
22	Trần Xiêm	1954	105088	Thương binh 51%	Tổ 25		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
23	Trần Phúc	1935	65019	Thương binh 34%	Tổ 21		1
24	Phan Hồng Khanh	1956	132354	Thương binh 32%	Tổ 19		1
25	Nguyễn Anh Thu	1951	64226	Thương binh 41%	Tổ 22		1
26	Bùi Pháp	1958	4347	Con liệt sĩ	Tổ 4		1
27	Võ Tấn Hân	1964	13519	Thương binh 65%	Tổ 21		1
28	Nguyễn Thị Luân	1956	34394	Thương binh 25%	Tổ 21		1
29	Võ Thị Nga	1964	31418	Con liệt sĩ	Tổ 3		1
4	**XÃ SƠN TỊNH**					**4**	**1**
30	Võ Thị Hồng Minh	1947	5235	Thương binh	Bình Nam	1	
31	Lê Hòi	1946		Bệnh binh	Phước Lộc		1
32	Hạ Vang	1957	12218	Thương binh	Lộc Thọ	1	
33	Lê Thị Sương	1929	85209	Thương binh	Lộc Thọ	1	
34	Nguyễn Văn Quang	1958	143325	Thương binh	Hà Nhai Bắc	1	
5	**XÃ SƠN KỲ**					**9**	**2**
35	Đinh Văn Diệt	1935	1530	Bệnh binh	Thôn Bồ Nung	1	
36	Đinh Văn Triêng	1939	143182	Thương binh	Thôn Bồ Nung		1
37	Đinh Thị Dân	1950	135518	Thương binh	Thôn Bồ Nung	1	
38	Đinh Văn Thâm	1938	143164	Thương binh	Thôn Bồ Nung	1	
39	Đinh Văn Quạ (Quạ)	1944	1164	Bệnh binh	Thôn Nước Lấc	1	
40	Đinh Văn Bóp	1949	74963	Bệnh binh	Thôn Nước Lấc	1	
41	Đinh K Kơau (Đinh Ca Roang)	1951	không có số HS	Bệnh binh	Thôn Nước Lấc	1	
42	Đinh Văn Mít	1951	139278	Thương binh	Thôn Làng Ranh	1	
43	Đinh Thị Tót	1949	11593	NCC GĐCM	Thôn Tà Gầm	1	
44	Đinh Xuân Lâu	1947	73179L	Bệnh binh	Thôn Làng Rút	1	
45	Đinh Thị Rũa (Rủa)	1954	74957	Bệnh binh	Làng Ranh		1
6	**XÃ THỌ PHONG**					**2**	**5**
46	Nguyễn Thành Xuân	1954	126348	Thương binh 46%	thôn Thọ Tây	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
47	Trần Đình Vương	1954	85617	Thương binh 43%	thôn Thọ Tây		1
48	Nguyễn Thị Chưu	1930	22661	Tuất liệt sĩ Phạm Long	thôn Phú Lộc	1	
49	Võ Thị Minh	1952	83834; 548	Thương binh 61%; CĐHH	thôn Thọ Bắc		1
50	Trương Thị Mẫn	1955	78741	Thương binh	thôn Thọ Bắc		1
51	Nguyễn Xuân Nam	1956	79174, 788	Thương binh (49174); CĐHH (788);	Xóm 2, thôn Thọ Nam		1
52	Trương Quang Dư	1952	651	Tù đày	thôn Thế Lợi		1
7	**PHƯỜNG ĐỨC PHỔ**					**0**	**6**
53	Nguyễn Thị Trúc	1955	25939	Con liệt sĩ	TDP An Trường		1
54	Phạm Thị Minh Tám	1955	124849	Thương Binh	TDP An Trường		1
55	Lê Văn Giàu	1953	1389909	Thương Binh	TDP An Ninh		1
56	Cao Minh Họa	1952	143888	Thương Binh	TDP Lộ Bàn		1
57	Nguyễn Thị Ánh	1957	114256	Thương Binh	TDP Lộ Bàn		1
58	Võ Thị Nhị	1966	6219	Con liệt sĩ	TDP Tân Tự		1
8	**XÃ TRÀ BỒNG**					**6**	**15**
59	Hồ Kiên Cường	15-06-1949	1383	Tù, đày	Thôn Sơn Thành		1
60	Nguyễn Thị Cúc (Hồ Thị Cúc)	23-12-1954	21252	Con liệt sĩ	Thôn Sơn Thành		1
61	Hồ Văn Thái	02-02-1950	127746	Thương binh	Thôn 3	1	
62	Đỗ Thị Sơn	03-10-1953	62651	Thương binh	Thôn Xuân Khương	1	
63	Hồ Thị Mai	09-02-1962	8899	Con liệt sĩ	Thôn Sơn Thành		1
64	Đỗ Thị Lương	28-07-1956	117721	Thương binh	Thôn Bắc		1
65	Hồ Chí Kính	204/4/1953	130065	Thương binh	Thôn Bắc		1
66	Hồ Chí Quyết	5/19/1950	132480	Thương binh	Thôn Bắc		1
67	Hồ Thị Bông	02-12-1947	34907	Con liệt sĩ	Thôn Bắc	1	
68	Hồ Thị Minh Sơn	10/13/1961	34855	Con liệt sĩ	Thôn Bắc	1	
69	Hồ Văn Thanh	01-01-1951	927	Con liệt sĩ	Thôn Bắc		1
70	Hồ Văn Khánh	01-01-1950	67524	Thương binh	Thôn Bắc		1
71	Hồ Văn Trình	01-01-1950	128023	Bệnh binh	Thôn Bắc		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
72	Hồ Văn Minh	01-01-1976	67529	Bệnh binh	Thôn Bắc		1
73	Hồ Ngọc Thương	01-01-1987	67513	Bệnh binh	Thôn Bắc		1
74	Hồ Chí Thanh	25-09-1952	67511	Bệnh binh	Sơn Bàn		1
75	Hồ Văn Thường	01-01-1950	73009	Bệnh binh	Thôn Bắc		1
76	Lê Văn Năm (Lê Nam)	10-09-1941	13	Thương binh	Thôn Bắc		1
77	Hồ Thị Nhung	25-02-1956	70541	Bệnh binh	Thôn Bắc	1	
78	Võ Thị Kim Thanh	04-05-1952	93735	Bệnh binh	Thôn Trà Xuân		1
79	Võ Thị Tuyết Mai	12-10-1956	70295	Thương binh	Thôn Xuân Trung	1	
9	**XÃ ĐĂK PÉK**					**9**	**2**
80	Y Nheo	01-01-1947	131206	Thương binh	Thôn Đăk Dung	1	
81	Y Chiên	01-01-1955	73669	Bệnh binh	Thôn Đăk Ra	1	
82	A KRẫy	01-01-1950	68243	Bệnh binh	Thôn 14B	1	
83	A Ngâu	01-01-1954	68239	Bệnh binh	Thôn Dên Prông	1	
84	Y Nhảy	15-05-1956	68276	Bệnh binh	Thôn Chung Năng	1	
85	A Rứu	01-01-1939	1508	CCCM	Thôn Măng Rao	1	
86	Y Phương	15-04-1957	73667	Bệnh binh	Thôn Đăk Ra	1	
87	Y Thổi	16-03-1951	73653	Bệnh binh	Thôn Đăk Ra	1	
88	Y Ngôm	01/01/1945	642	Bệnh binh	Thôn Đông Sông	1	
89	Y Điêu	01-01-1946	68252	Bệnh binh	Thôn Măng Rao		1
90	Y Hồng	01-01-1950	5590	Bệnh binh	Thôn Đăk Ra		1
10	**SƠN TÂY HẠ**					**4**	**0**
91	Đinh Văn Miên	18-08-1956	66599	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Xà Ruông, Sơn Tây Hạ	1	
92	Đinh Văn Hà Nia	15-12-1940	72936	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vinh, Sơn Tây Hạ	1	
93	Đinh Văn Buôn (Buông)	01-01-1945	3257	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đắk Pao, Sơn Tây Hạ	1	
94	Đinh Văn Hía	12-05-1950	70135	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Hà Lên, Sơn Tây Hạ	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
11	**XÃ MĂNG ĐEN**					**0**	**2**
95	A Bai	23-03-1948	2114	Thương binh, NCCCM	Thôn Đắk Pờ Rồ		1
96	Y Mó	01/01/1957	3150	NCCCM	Thôn Đắk Pờ Rồ		1
12	**XÃ SƠN TÂY THƯỢNG**					**2**	**0**
97	Đinh Văn Nhít	1950	72943	Bệnh binh	Thôn Đắk Doa	1	
98	Đinh Thị Dung	1955	10038	NCCGĐCM	Thôn Tang Tong	1	
13	**XÃ TÂY TRÀ**					**10**	**2**
99	Hồ Thị Non	30-12-1935	72741	Bệnh Binh	Tổ 1, thôn Hà Riềng, xã Tây Trà	1	
100	Hồ Văn Bang	15-03-1932	72777	Bênh Binh	Tổ 2, thôn Trà Nga, xã Tây Trà		1
101	Hồ Xuân Nhân	30-12-1949	67838QN/AQ	Thương binh	Tổ 1, thôn Hà Riềng, xã Tây Trà	1	
102	Hồ Thị Út	30-12-1953	458	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ 2, thôn Trà Nga, xã Tây Trà		1
103	Hồ Thị Hiếu	30-12-1949	70299	Bệnh Binh	Tổ 2, Đội 5, thôn Gò Rô	1	
104	Hồ Văn Phóng	30-12-1943	458	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ 4, đội 5, thôn Gò Rô	1	
105	Hồ Thị Hạnh	18-09-1952	72763	Bênh Binh	Tổ 6, thôn Gò Rô, Tây Tà	1	
106	Hồ Thanh Truyền	31-12-1940	493	Bênh Binh	Tổ 2, thôn Gò Rô, Tây Tà	1	
107	Hồ Văn Công	01-01-1945	67757	Bênh Binh	Tổ 2, thôn Trà Kem, xã Tây Trà	1	
108	Hồ Thị Thất	01-01-1945	473	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Tổ 2, thôn Trà Kem, xã Tây Trà	1	
109	Hồ Văn Huynh(huỳnh	01-01-1939	67538	Bênh Binh	Tổ 2, thôn Trà Kem, xã Tây Trà	1	
110	Hồ Văn Thanh	06-08-1945	67759	Bênh Binh	Tổ 1, thôn Trà Ôi, xã Tây Trà	1	
14	**XÃ BA VINH**					**6**	**7**
111	Phạm Văn Đáp (Đắp)	1952	159	Bênh binh	Ba Sơn	1	
112	Phạm Văn Bong	1930	494	Bênh binh	Nước Y	1	
113	Phạm Văn Điêu	1952	67949	Bênh binh	Cao Muôn	1	
114	Phạm Văn Vâu	1945	995	Bênh binh	Cao Muôn	1	
115	Phạm Văn Đẹp	1945	989	Bênh binh	Cao Muôn	1	
116	Phạm Văn Òa	1952	74629	Bênh binh	Nước Y	1	
117	Phạm Văn Khi	1951	132113	Bênh binh	Nước Y		1
118	Phậm Văn Mo	1952	202	Thương binh	Ba Lang		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
119	Phạm Văn Trưa	1954	143458	Thương binh	Ba Lang		1
120	Phạm Thị Lợi	1947	74592	Bênh binh	Làng Tương		1
121	Phạm Văn Bân	1945	67928	Bênh binh	Làng Tương		1
122	Phạm Văn Huy (Krẻ)	1950	411	Bênh binh	Gò Nghênh		1
123	Phạm Văn Vong	1954	135587	Thương binh	Gò Nghênh		1
15	**XÃ VẠN TƯỜNG**					**0**	**4**
124	Ngô Lệ	1956	17934	Thương binh	thôn Phú Long		1
125	Tô Tấn Tới	1952	550	Thương binh	thôn Phú Long		1
126	Tô Cửu	1939	108	Thương binh	thôn Phú Long		1
127	Đặng Thị Mai	1957	70160	Tù đày	thôn Phú Long		1
16	**XÃ ĐĂK RVE**					**0**	**2**
128	Lương Sinh Sản	1950	32683b	Thương binh	Thôn Đăk Pne xã Đăk Rve		1
129	Trần Thị Mỹ Lệ	1969	2237	Con liệt sĩ	Thôn Đăk Pne xã Đăk Rve		1
17	**XÃ TRƯỜNG GIANG**					**7**	**10**
130	Cao Thị Xí	30-08-1936	23047/LS	vợ liệt sĩ	thôn Phước Thọ		1
131	Trần Minh Sơn	01-10-1964	57108/LS	con đẻ liệt sĩ	thôn Phước Thọ		1
132	Trần Thị Ngờ	12-10-1941	23451	Mẹ liệt sĩ	thôn Phước Thọ		1
133	Lữ Thị Trừu	05-10-1937	144098	Thương binh 24%	Thôn An Hòa	1	
134	Nguyễn Thị Bình	09-05-1951	23450/LS	Con liệt sĩ Nguyễn Thân	Thôn An Hòa	1	
135	Phan Châu	12-10-1956	30983	con liệt sĩ Phan Gường	Hưng Nhượng Bắc	1	
136	Hồng Thế Giới	05-11-1948	3729	Thương binh 61%	Đồng Nhơn Bắc		1
137	Nguyễn Đình Trọng	03-02-1957	12268	Thương binh 38%	Đồng Nhơn Bắc		1
138	Lâm Chánh	20-02-1940	67233	Thương binh 41%	Đồng Nhơn Bắc		1
139	Hồng Văn Diện	06-07-1971	3343	con liệt sĩ Hồng Tri	Đồng Nhơn Bắc	1	
140	Nguyễn Thị Mà	20-10-1935	237	Vợ liệt sĩ Nguyễn Văn Ngô	thôn An Bình		1
141	Nguyễn Thị Hân	20-01-1952	783	Người HĐKC bị nhiễm CĐHH	Hương Nhượng Nam		1
142	Trương Quang Thuỷ	10-10-1956	143237	Thương binh 28%	Thôn Tân An	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
143	Bùi Lê Tư	10-05-1952	36126	Thương binh 41%	Thôn Minh Khánh	1	
144	Phạm Văn Luận	10-02-1957	124853	Thương binh 41%	Thôn Minh Trung		1
145	Trần Thị Minh Tâm	10-12-1952	120146	Thương binh 54%	Thôn Minh Trung		1
146	Tống Thị Phú	04-07-1934	135539	Thương binh 41%	thôn Minh Long	1	
18	**XÃ TRÀ GIANG**	**1952**				**4**	**12**
147	Phạm Thị Nguyệt	1968	225	Bệnh binh	Thôn Đá sơn	1	
148	Trần Đình Thưa	1964	19455	Con liệt sĩ	Thôn An Lạc		1
149	Ngô Thị Đạt	1956	1772	Con liệt sĩ	Thôn An Lạc		1
150	Hà Thị Mai	1962	30719	Thương binh	Thôn An Lạc		1
151	Võ Đức Chính	1960	41396	Con liệt sĩ	Thôn An Hòa Nam		1
152	Võ Văn Cường	1938	5747	Con liệt sĩ	Thôn An Nhơn	1	
153	Trần Thị Lai	1960	51163	Vợ liệt sĩ	Thôn An Nhơn		1
154	Phạm Thị Binh	1960	2081	Con liệt sĩ	Thôn An Nhơn		1
155	Trần Điệu	1966	114910	Thương binh	Thôn An Nhơn	1	
156	Trần Hào	1942	3928	Con liệt sĩ	Thôn An Nhơn		1
157	Võ Thị Thuận	1956	35164	Thương binh	Thôn An Nhơn	1	
158	Nguyễn Tường Phổ	1964	19394	Con liệt sĩ	Thôn An Nhơn		1
159	Phạm Thị Ri	1952	6130	Con liệt sĩ	Thôn An Nhơn		1
160	Nguyễn Văn Để	1944	20239	Thương binh	Thôn Trà Lâm		1
161	Phan Văn Cang	1937	17292	Thương binh	Thôn Trà Lâm		1
162	Mai Thị Cùng	1952	193	Thương binh	Thôn Trường Lâm		1
19	**XÃ MĂNG RI**					**7**	**2**
163	A Tụ	1994	77427	Bệnh binh	Thôn Pu Tá	1	
164	A Phong	1954	1809	Con liệt sĩ	Thôn Tam Rin	1	
165	A Đức	1963	2015	Con liệt sĩ	Thôn Tam Rin	1	
166	Y Phải	1961	2015	Con liệt sĩ	Thôn Đăk Xia	1	
167	A Gông	1959	1853	Con liệt sĩ	Thôn Măng Rương		1
168	A Biên	1967	1731	Con liệt sĩ	Thôn Măng Chi	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
169	A Klu	1965	1647	Con liệt sĩ	Thôn Ngọc Đo		1
170	A Lợi	1937	2058	Con liệt sĩ	Thôn Mô Za	1	
171	A Xeng	1967	2045	Con liệt sĩ	Thôn Tu Thó	1	
20	**XÃ BA XA**					**4**	**6**
172	Phạm Văn Mủa	01-01-1940	135577	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%	Gòi Hrê	1	
173	Phạm Thị Rỡ	01-01-1949	5724	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng ĐXCB	Mang Krá	1	
174	Phạm Văn Trĩa	14-02-1959	67980	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Mang Krá	1	
175	Phạm Văn Tình	01-01-1956	4491	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Nước Chạch		1
176	Phạm Văn Nghị	01-01-1951	162	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Nước Chạch	1	
177	Phạm Văn Xơn	06-07-1964	5744	NCC giúp đỡ CM trong KC hưởng ĐXCB	Nước Lăng		1
178	Phạm Thị Thẻ	01-01-1943	665	Bị mắc bệnh suy giảm KNLĐ từ 41% - 60%	Ba Ha		1
179	Phạm Văn Đỉ	01-03-1957	864	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Ba Ha		1
180	Phạm Văn Lâm	14-09-1952	154	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%	Mang Mu		1
181	Phạm Văn Dăng	07-10-1956	1035	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Nước Như		1
21	**XÃ SƠN HÀ**					**1**	**1**
182	Đinh Thị Lan	01-01-1958	139272	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%	Tà Pa		1
183	Đinh Văn Rỉa	01-01-1953	65231	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 21-60%	Bờ Reo	1	
22	**XÃ ĐĂK RƠ WA**					**0**	**1**
184	Y Ngúp	01-01-1950	2863	Con đẻ liệt sĩ Rơ Châm Giai	Thôn Kép Ram		1
23	**TƯ NGHĨA**					**0**	**1**
185	Lê Kim Nhiệm	04-04-1962	41279	Con liệt sĩ: Phạm Thị Lý	Thôn Điền Trang		1
24	**PHƯỜNG NGHĨA LỘ**					**6**	**10**
186	Lê Thị Hồng Đào	1952	51651	Thương binh 61%	TDP 07	1	
187	Đinh Trọng Khanh	1964	NB/LS 24668	Con đẻ liệt sĩ	TDP 02		1
188	Huỳnh Cầu	1940	5071	NCC giúp đỡ CM	TDP 03		1
189	Lê Bình	1962	13847	Thương binh 61%	TDP 06	1	
190	Võ Lánh	1947	3171	Thương binh 43%	TDP 05		1
191	Nguyễn Thị Ánh Hồng	1955	105127	Thương binh 41%	TDP 05		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
192	Lê Trung Nhân	1957	142843	Thương binh 28%	TDP 05	1	
193	Nguyễn Trung Hiếu	1977	47283	Thương binh 48%	TDP 07		1
194	Lê Quốc Việt	1958	141001	Thương binh 24%	TDP 07		1
195	Nguyễn Thị Mà	1952	92907	Thương binh 41%	TDP 08		1
196	Phạm Ngọc Thanh	1945	47713	Thương binh 21%	TDP 15	1	
197	Phan Thị Kim Hoa	1967	27765	Con đẻ liệt sĩ	TDP 20		1
198	Nguyễn Văn Thay	1947	1348	Thương binh 51%	TDP 07	1	
199	Lê Thị Thanh Hoa	1955	114041	Thương binh 22%	TDP 23	1	
200	Nguyễn Chí Khanh	1950	27430	Thương binh 22%	TDP 25		1
201	Trần Thị Thúy Mai	1953	85821	Thương binh 41%	TDP 23		1
25	**XÃ ĐĂK TÔ**					**0**	**2**
202	Võ Đình Tiệm	1953	11260	Thương binh suy giảm KNLĐ 25%	Thôn Đăk Tô 8		1
203	Nguyễn Thị Hòe	1959	058	Bệnh binh suy giảm KNLĐ 41%	Thôn Diên Bình 8		1
26	**XÃ BÌNH MINH**					**1**	**2**
204	Đỗ Văn Nhâm	1961	5685	Con liệt sĩ	Lộc Thanh		1
205	Ung Đình Miền	1948	32058	Thương binh	Tân Phước		1
206	Đoàn Thị Đào	1950	130257	Thương binh	Thanh Trà	1	
27	**XÃ ĐĂK SAO**					**1**	**0**
207	A Día	1930	68279	Bệnh binh	Đăk Na	1	
28	**XÃ ĐĂK MÔN**					**7**	**2**
208	Y Vân	20-03-1953	1308	Con đẻ của liệt sĩ đồng thời thờ cúng liệt sĩ A Di	Thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn	1	
209	Y Hồng	1959	1579	Con đẻ của liệt sĩ đồng thời thờ cúng liệt sĩ A Trẻ	Thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn	1	
210	Y Nêng	1969	1473	Con đẻ của liệt sĩ đồng thời thờ cúng liệt sĩ A Nẩy	Thôn Đăk Tum, xã Đăk Môn	1	
211	Y Xân	16-06-1956	69906	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Môn		1
212	Y Dửi	01-01-1954	73689	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ri Nầm, xã Đăk Môn (cũ), Thôn Đăk Ri, xã Đăk Môn (Mới)	1	
213	Y Bai	01-01-1940	630	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Ri Nầm, xã Đăk Môn (cũ), Thôn Đăk Ri, xã Đăk Môn (Mới)	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
214	Y Minh	23-03-1951	68278	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Gô, xã Đăk Môn	1	
215	A Cường	01-01-1940	1292	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Nú Vai, xã Đăk Môn		1
216	A Rêm	01-01-1933	73781	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Bo, xã Đăk Môn (cũ); Thôn Đăk Wak, xã Đăk Môn (Mới)	1	
29	**XÃ SƠN TÂY**					**30**	**0**
217	Đinh Văn Trái	01-01-1935	772	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%	Thôn Huy Măng, xã Sơn Tây	1	
218	Đinh Văn Đôn	15-10-1953	5566	Thương binh từ 21-60%, Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
219	Đinh Văn Lan (Lang)	01-01-1944	552	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
220	Đinh Văn Hoàng	19-05-1958	16	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
221	Đinh Văn Lãy (Lãi)	03-03-1930	70076	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
222	Đinh Văn Năng	10-09-1950	70070	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
223	Đinh Văn Đời (Đôi)	09-06-1930	1640	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
224	Đinh Văn Gừa (Gùa)	19-08-1950	70021	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Tà Vay, xã Sơn Tây	1	
225	Đinh Văn Ganh	26-06-1955	3277	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
226	Đinh Văn Nhốc (Nhất)	01-01-1950	1649	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
227	Đinh Thị Duân	15-09-1937	70031	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
228	Đinh Văn Mù	10-06-1937	1530	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 51-60%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
229	Đinh Văn Đang	01-01-1947	93	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
230	Đinh Văn Đen	01-01-1939	70068	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
231	Đinh Thị Xe	01-01-1945	70009	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
232	Đinh Thị Hấy	26-05-1937	3394	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
233	Đinh Văn Trái	07-03-1933	3303	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Gò Lã, xã Sơn Tây	1	
234	Đinh Văn Quang	12-04-1935	691	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Ra Manh, xã Sơn Tây	1	
235	Đinh Văn Xúc	05-05-1950	66636	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
236	Đinh Văn Ruổi (Rủi)	01-01-1940	1653	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
237	Đinh Văn Rí (Ba Rí)	20-10-1940	176	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
238	Đinh Văn Đua (Đoa)	01-01-1949	66633	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
239	Đinh Thị Veo (Vêu)	20-05-1935	70019	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
240	Đinh Thị Thinh (Chín)	15-02-1945	3176	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
241	Đinh Thị Đay (Day)	01-01-1954	66634	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Đăk Trên, xã Sơn Tây	1	
242	Đinh Văn Đía	01-01-1955	602	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 41-50%	Thôn Bãi Màu, xã Sơn Tây	1	
243	Đinh Văn Quay (Quây)	01-01-1947	27044	Thương binh suy giảm KNLĐ 61-80%	Thôn Tan Via, xã Sơn Tây	1	
244	Đinh Thị Vua	20-05-1952	70069	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%	Thôn Tan Via, xã Sơn Tây	1	
245	Đinh Thị Xung	13-04-1950	9945	NCC giúp đỡ cách mạng	Thôn Tan Via, xã Sơn Tây	1	
246	Đinh Thị Ích (Ít)	05-05-1950	9852	NCC giúp đỡ cách mạng	Thôn Mang Hin, xã Sơn Tây	1	
30	**XÃ ĐĂK KÔI**					**1**	**0**
247	A Hy	15-04-1957	73875	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%	Thôn Ngọk Căn	1	
31	**XÃ MỎ CÀY**					**7**	**11**
248	Nguyễn Thị Nở	1951	100871	Thương binh từ 80% trở xuống	Phước Lai, xã Mỏ Cày	1	
249	Hồ Thị Bảy	1940	55064	Con liệt sĩ	Phước Lai, xã Mỏ Cày	1	
250	Nguyễn Thị Thúy Kiều	1954	67265	Thương binh từ 80% trở xuống	Văn Bân Nam, xã Mỏ Cày		1
251	Nguyễn Mẫn	1951	2032	Con liệt sĩ	Văn Bân Nam, xã Mỏ Cày		1
252	Nguyễn Thị Xuân Nương	1946	134078	Thương binh từ 80% trở xuống	Kiến Khương, xã Mỏ Cày		1
253	Vương Hùng Tiến	1949	97809	Bệnh binh từ 80% trở xuống	Kiến Khương, xã Mỏ Cày		1
254	Đặng Sơn Tịnh	1957	11568	Thương binh từ 80% trở xuống	Kiến Khương, xã Mỏ Cày		1
255	Bùi Tấn Thiện	1941	1216	Thương binh từ 80% trở xuống	Kiến Khương, xã Mỏ Cày		1
256	Nguyễn Thị Thủy	1952	143690	Thương binh từ 80% trở xuống	Kiến Khương, xã Mỏ Cày		1
257	Trần Thị Ái	1951	38953	Con liệt sĩ	Kiến Khương, xã Mỏ Cày	1	
258	Phan Văn Bé	1960	1052	Bệnh binh 2/3	Lương Nông Bắc, xã Mỏ Cày		1
259	Nguyễn Văn Bường	1948	1413	Thương binh từ 81% trở lên	Lương Nông Bắc, xã Mỏ Cày	1	
260	Huỳnh Năm	1950	13135	Con liệt sĩ	Lương Nông Bắc, xã Mỏ Cày		1
261	Nguyễn Thị Điều	1955	120751	Thương binh, mẹ liệt sĩ	Lương Nông Nam, xã Mỏ Cày		1
262	Nguyễn Tới	1968	805	Con liệt sĩ	Đạm Thủy, xã Mỏ Cày	1	
263	Phạm Thị Tám	1952	3250	Con liệt sĩ	Đạm Thủy, xã Mỏ Cày	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
264	Võ Thị Ly	1939	76136	Thương binh từ 80% trở xuống	Đạm Thủy, xã Mỏ Cày		1
265	Lê Văn Thái	1962	833	Con liệt sĩ	Minh Tân Bắc, xã Mỏ Cày	1	
32	**XÃ VỆ GIANG**					**0**	**5**
266	Tạ Quang Vinh	1954	7616	Thương binh suy giảm KNLĐ từ 61-80%	An Bàng, Vệ Giang		1
267	Võ Huyên	1969	19635	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%	Phú Mỹ, Vệ Giang		1
268	Huỳnh Văn Hòa	1946	108359	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Đồng Viên, Vệ Giang		1
269	Nguyễn Thị Thanh Thời	1947	1518	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Hải Môn, Vệ Giang		1
270	Huỳnh Thị Sang	1952	7525	NCC GĐCM	Hải Môn, Vệ Giang		1
33	**XÃ SA LOONG**					**7**	**2**
271	Phan Thị Trường	1964	3101	Con Liệt sĩ	Thôn Đăk Kan	1	
272	Y Siêng (Sing)	1959	71766	Bệnh binh 61%	Thôn Đăk Vang	1	
273	Y Chăn	1963	1159	Con Liệt sĩ	Thôn Đăk Vang	1	
274	Nguyễn Văn Thơ	1956	12379	Thương binh 50%	Thôn Cao Sơn	1	
275	Nguyễn Công Trường	1967	25873	Thương binh B 45%	Thôn Hào Phú	1	
276	A Ni	1954	69262	Bệnh binh 65%	Thôn Bun Ngai	1	
277	Bùi Văn Thượng	1957	4916	Thương binh 45%	Thôn Ngọc Hòa	1	
278	Bùi Công Khoi	1963	2662	Con Liệt sĩ	Thôn Cao Sơn		1
279	Hà Ngọc Vũ	1955	1088474	Thương binh 27%	Thôn Ngọc Hòa		1
34	**XÃ XỐP**					**6**	**3**
280	Y Meo	1945	1305	NCC giúp đỡ cách mạng	Thôn Đăk Choong	1	
281	A Môn	01-01-1968	2117	Con ruột Liệt sĩ A DôL	Thôn Đăk Choong	1	
282	Y Nổ	01-01-1949	257	Con ruột liệt sĩ A Ai	Thôn Đăk Choong	1	
283	Y Đêr (Y Điếc)	01-01-1942	1660	NCC giúp đỡ cách mạng	Thôn Xốp Dùi	1	
284	A Xuân	01-01-1950	5745	Bệnh Binh	Thôn Xốp Dùi	1	
285	Y Chê	01-01-1943	333	NCC giúp đỡ cách mạng	Thôn Xốp Dùi	1	
286	A Ngoắt	01-01-1952	77643	Thương Binh	Thôn Xốp Dùi		1
287	A Bốt (A Bê)	01-01-1940	5572	Bệnh Binh	Thôn Xốp Dùi		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
288	A Đí	1956	77656	Thương Binh	Thôn Xốp Dùi		1
35	**XÃ BA TƠ**					**0**	**1**
289	Phạm Ngọc Linh	1968	25752	Vợ liệt sĩ	Thôn Làng Giấy - Dốc Mốc		1
36	**XÃ MỘ ĐỨC**					**6**	**8**
290	Nguyễn Thị Bảy	1930	83962 QN/CK	Thương binh	Thôn Đức Hòa, xã Mộ Đức		1
291	Huỳnh Minh Thủy	1944	18026 NB/CK	Thương binh	Thôn Đức Hòa, xã Mộ Đức		1
292	Đặng Nết	1936	118963 QN/CK	Thương binh	Thôn Đức Hòa, xã Mộ Đức	1	
293	Nguyễn Nhường	1967	13183	Con liệt sĩ Nguyễn Gần	Thôn Đức Vĩnh, xã Mộ Đức		1
294	Nguyễn Mậu Hoà	1966	13741	Con liệt sĩ (Nguyễn Mậu Canh)	Thôn Đức Vĩnh, xã Mộ Đức	1	
295	Lưu Văn Mười	1966	3584	Con liệt sĩ (Lê Thị Nhị)	Thôn Đức Vĩnh, xã Mộ Đức		1
296	Nguyễn Hồng Thiệt	1954	112249	Thương binh	Thôn Thiết Trường, xã Mộ Đức	1	
297	Đỗ Duy Khánh	1964	11820	Con liệt sĩ (Đỗ Tuân)	Thôn Đức Tân, xã Mộ Đức	1	
298	Nguyễn Thị Phượng	1948	6991 QN/CC	CCCM	ThônNam Hòa, xã Mộ Đức		1
299	Nguyễn Thị Bích Hạnh	1957	359	Thương binh	Thôn Đồng Cát, xã Mộ Đức		1
300	Phạm Ngọc Công	1967	4468	Con liệt sĩ	Thôn Nam Hòa, xã Mộ Đức	1	
301	Huỳnh Trung Việt	1950	5186	Thương binh 3/4	Thôn Nam Hòa, xã Mộ Đức		1
302	Nguyễn Thị Tươi	1952	2488	Tù đày	Thôn Thiết Trường, xã Mộ Đức		1
303	Huỳnh Tấn Tri	1964	46676	Thương binh 4/4	Thôn Đức Tân, xã Mộ Đức	1	
37	**XÃ LÂN PHONG**					**13**	**37**
304	Nguyễn Ngọc Thao	1968	NB/LS 35948	Con Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Ba	Thôn Tú Sơn 1, xã Lân Phong		1
305	Võ Thị Hồng	1963	NB/LS 35946	Con Liệt sĩ Nguyễn Thị Hoa	Thôn Tú Sơn 1, xã Lân Phong		1
306	Nguyễn Ngọc Luận	`1958	NB/LS 33799	Con Liệt sĩ Nguyễn Ngọc Tri	Thôn Tú Sơn 1, xã Lân Phong		1
307	Nguyễn Mậu Tâm	`1966	27876	Con Liệt sĩ Nguyễn Mậu Tòa	Thôn Tú Sơn 1, xã Lân Phong		1
308	Huỳnh Thanh	`1939	68166 QN/CK	Thương binh 61%	Thôn Tú Sơn 2, xã Lân Phong		1
309	Hà Tấn Thắng	`1954	85759 QN/CK	Thương binh 61%	Thôn Thạch Trụ Tây, xã Lân Phong		1
310	Đặng Thị Chính	20-10-1947	133824 QN/CK	Thương binh 32%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
311	Nguyễn Thị Hoanh	17-12-1954	NB/CK 52777	Thương binh 61%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
312	Trần Thị Châu	22-02-1954	QN/CK 117578	Thương binh 38%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
313	Võ Thị Dáng Kiều	05-05-1967	NB/LS 13659	Con liệt sĩ Võ Xuân	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
314	Nguyễn Tường	06-05-1951	QN/CK 122818	Thương binh 37%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
315	Lê Văn Cứu	26-08-1929	22064 H/NT	Thương binh 21%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong	1	
316	Nguyễn Xuân Tư	20-10-1955	23811 AQ/	Thương binh 31%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
317	Lữ Tấn	20-05-1946	127565 QN/CK	Thương binh 41%	Thôn Thạch Trụ Đông, xã Lân Phong		1
318	Võ Hùng	1958	139166 QN/CK	Thương binh 24%	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong	1	
319	Trịnh Mẹo	5/15/1905	QĐ số 890/QĐ/CTN	Mẹ VNAH	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
320	Trương Thị Yến	10-12-1932	QN/CK 62205	Thương binh 41%	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
321	Nguyễn Năm	10-06-1956	59417	Thương binh 51%	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
322	Nguyễn Ngoan	02-10-1970	NB/LS 56953	Con Liệt sĩ Nguyễn Linh	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
323	Phạm Thị Kim Anh	10-04-1966	NB/LS 6460	Con Liệt sỹ Phạm Nghiệp	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong	1	
324	Nguyễn Văn Phải	01-01-1968	QN/LS 2036	Con Liệt sĩ Nguyễn Văn Nhanh	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
325	Phạm Thanh Long	20-05-1951	67112	Thương binh 41%	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong	1	
326	Lê Văn Chuyền	02-12-1943	468	Bệnh binh 61%	Thôn Lâm Hạ, xã Lân Phong		1
327	Đoàn Thị Kim	01-01-1959	5531	Con Liệt sỹ Đoàn Ngạn	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
328	Trần Ngọc Toan	`1965	QN/LS 4170	Con Liệt sỹ khuyết tật (Trần Na)	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
329	Đỗ Lam	15-02-1962	NB/LS 6879	Con Liệt sỹ Đỗ Trường Xuân	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
330	Trần Nông	16-06-1964	NB/LS 13640	Con Liệt sỹ Trần Bông	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
331	Trương Tấn Thìn	10-08-1952	53059	Thương binh 51%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
332	Lê Thị Loan	12-12-1965	NB/LS 52754	Con Liệt sỹ Lê Tránh	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
333	Tô Thị Tưởng	03-10-1963	36091	Con liệt sỹ Tô Tư	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
334	Phạm Thị Đức	25-04-1936	NB/LS 13711	Vợ Liệt sỹ Lê Đức	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
335	Trần Lực	02-03-1965	NB/LS 14051	Con Liệt Trần Đậu	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
336	Trần Tiến Sỹ	10-10-1948	1763	Thương binh 61%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
337	Nguyễn Thị Hay	01-01-1967	NB/LS 4433	Con liệt sĩ Nguyễn Sự	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
338	Lê Tấn Phước	15-10-1957	47736	Thương binh 21%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
339	Nguyễn Xuân Thanh	16-06-1947	20241	Thương binh 61%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong	1	
340	Lê Thị Cho	10-07-1955	58548 QN/CK	Thương binh 61%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
341	Nguyễn Nở	16-02-1954	45062	Thương binh 31%	Thôn Lâm Thượng, xã Lân Phong		1
342	Hồ Ngọc Ai	07-08-1957	126298	Thương binh 32%	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
343	Nguyễn Văn Vinh	30-06-1967	NB/LS 6784	Con Liệt sỹ Nguyễn Lãnh	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
344	Nguyễn Thanh Bình	10-07-1958	16585	Bệnh binh 65%	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
345	Nguyễn Văn Mỹ	20-06-1949	108098	Thương binh 55%	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
346	Huỳnh Thị Cam	05-08-1971	13634/B	Con Liệt sĩ Huỳnh Danh	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
347	Võ Thị Tân	15-06-1947	22648	Thương binh 31%	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
348	Võ Văn Nhân	10-05-1962	NB/LS 6865	Tuất con liệt sĩ khuyết tật (con liệt sĩ Võ Nhân)	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong		1
349	Nguyễn Thị Yến	20-02-1952	NB.33891	Con liệt sĩ Nguyễn Hảo	Thôn Văn Hà, xã Lân Phong	1	
350	Nguyễn Dậu	22-12-1953	4427	Con liệt sỹ Nguyễn Thị Hoành	Thôn Thạch Thang, xã Lân Phong		1
351	Nguyễn Thư	28-08-1967	10682	Con liệt sĩ Nguyễn Mười	Thôn Thạch Thang, xã Lân Phong		1
352	Nguyễn Thị Sáu	05-02-1952	4262 CK/	Thương binh 61%	Thôn Thạch Thang, xã Lân Phong	1	
353	Nguyễn Thị Hạ	08/02/1 961	48573	Con liệt sĩ Phạm Nhảy	Thôn Thạch Thang, xã Lân Phong		1
38	**XÃ ĐĂK LONG**					**6**	**3**
354	A Đin	1948	5742	Bệnh binh	thôn Pêng Blong		1
355	A Chơi	1957	65246	Thuong binh	thôn Pêng Blong	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
356	Y Blâu	1940	2325	Bệnh binh	thôn Dục Lang		1
357	A Phal	1940	71751	Bệnh binh	thôn Đăk Tu	1	
358	A Điểm	1944	5540	Bệnh binh	thôn Đăk Tu		1
359	Y Lắc	1929	1932	Người có công giúp đỡ CM	thôn Vai Trang	1	
360	Y Mẻ	1937	280	Người có công giúp đỡ CM	thôn Vai Trang	1	
361	Y Chét	1933	279	Người có công giúp đỡ CM	thôn Vai Trang	1	
362	Y Lui	1951	77393	Bệnh binh	thôn Đăk Ôn	1	
39	**XÃ TÂY TRÀ BỒNG**					**8**	**4**
363	Hồ Thị Liêm	1930	72875	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 71-80%	Thôn Trà Thọ, xã Tây Trà Bồng	1	
364	Hồ Văn Phóng	1940	72672	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Thọ, xã Tây Trà Bồng	1	
365	Hồ Xuân Thủy	1954	566	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Nước Xoay, xã Tây Trà Bồng		1
366	Hồ Văn Đồng	1936	70534	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Nham, xã Tây Trà Bồng	1	
367	Hồ Văn Truyền	1954	72816	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Nước Xoay, xã Tây Trà Bồng	1	
368	Hồ Thị Bồng	1945	468	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Lãnh, xã Tây Trà Bồng	1	
369	Hồ Thị Út	1952	72820	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Nước Xoay, xã Tây Trà Bồng		1
370	Hồ Thị Mai	1952	67747	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Nham, xã Tây Trà Bồng	1	
371	Hồ Văn Út	1945	70532	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Nham, xã Tây Trà Bồng		1
372	Hồ Văn Tình	1940	73285	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Thọ, xã Tây Trà Bồng	1	
373	Hồ Văn Đức	1950	72678	Bệnh binh suy giảm KNLĐ từ 61-70%	Thôn Trà Thọ, xã Tây Trà Bồng	1	
374	Hồ Văn Mạnh	1993	112887	TB suy giảm KNLĐ 32%	Thôn Trà Thọ, xã Tây Trà Bồng		1
40	**XÃ YA LY**					**0**	**2**
375	A Yớt	01-01-1953	702	Con đẻ Liệt sĩ (Tên Liệt sĩ A Hốch (A Hoch)	Làng Điệp Lốk		1
376	Y Díc (Y Dík)	01-01-1973	139	Người HĐCM hoặc HĐKC bị địch bắt tù, đày	Làng O		1
41	**XÃ SƠN THỦY**					**1**	**3**
377	Đinh Văn Soát	1956	73170	Bệnh binh 61%	Thôn Tà Màu, xã Sơn Thủy		1
378	Lê Đức Luận	1954	28872	Thương binh 21%	Thôn Tà Cơm, xã Sơn Thủy		1
379	Đinh Văn Liêu	1950	1214	Bệnh binh 41%	Thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy	1	

TT	Tên đơn vị; Họ và tên hộ	Năm sinh	Số sổ *(NCC và TNLS)*	Chế độ trợ cấp đang hưởng	Nơi cư trú *(thôn, tổ dân phố)*	Nhu cầu hỗ trợ *(đánh số 1 vào cột nhu cầu tương ứng)*	
						Xây mới	Sửa chữa
380	Võ Tiến Trung	1950	62648	Thương binh 21%	Thôn Gia Ry, xã Sơn Thủy		1
42	**PHƯỜNG TRÀ CÂU**					**1**	**0**
381	Đặng Thị Nhỏ	1953	43744	Con liệt sĩ	TDP Văn Trường, phường Trà Câu	1	
	TỔNG CỘNG					**186**	**195**